

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 04-10 (CADIVI 01-2022)

Chứng nhận sản phẩm : **DÂY & CÁP ĐIỆN**
This is to certify that: **ELECTRIC WIRE & CABLE**

Nhãn hiệu / Brand name : **CADIVI**

Loại : **Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận**
Type: *Details in the annex attached the Certificate*

Được sản xuất bởi / Manufactured by :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI
VIETNAM ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address : **70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh /**
70-72 Nam Ky Khoi Nghia street, Nguyen Thai Binh ward, District 1, Ho Chi Minh city

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address :

- 1) Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai / *Road 1, Bien Hoa Industrial Park, An Binh ward, Bien Hoa city, Dong Nai province*
- 2) Lô C2-4, Đường N7, Khu C2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh / *Lot C2-4, Road N7, Area C2, Tan Phu Trung Industrial Park, Tan Phu Trung commune, Cu Chi district, Ho Chi Minh city*
- 3) Đường số 1, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai / *Road 1, Long Thanh Industrial Park, Tam An commune, Long Thanh district, Dong Nai province*
- 4) Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Thọ Hòa Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng / *Road 2, Hoa Cam Industrial Park, Tho Hoa Tay ward, Cam Le district, Da Nang city*
- 5) Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh / *Lot D1-3, Dai Dong Industrial Park, Hoan Son commune, Tien Du district, Bac Ninh province*

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia / *Conforms to the National Technical Regulation :*

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)
AND APPROVED TO BEAR CR MARK

Phương thức chứng nhận / *Certification scheme :*

Phương thức 5 / Scheme 5

Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN
ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 by Ministry of Science and Technology)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 11/5/2022 đến ngày 10/5/2025
This Certificate remains valid from May 11th 2022 to May 10th 2025



GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

Nguyễn Thái Hùng

Ngày cấp chứng nhận / *Date of issuance:* **11/5/2022**
Ngày cấp chứng nhận lần đầu / *Date of initial issuance:* **12/5/2010**

Phụ lục / Annex

DANH MỤC SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN, NHÃN HIỆU CADIVI, ĐƯỢC CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
QUY CHUẨN QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
(Kèm theo Giấy chứng nhận số **04-10 (CADIVI 01-2022)**, ngày 11/5/2022)

*LIST OF CERTIFIED CADIVI ELECTRIC WIRE & CABLE IN COMPLIANCE WITH THE TECHNICAL
REGULATION QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
(Attached the Certificate No. **04-10 (CADIVI 01-2022)**, dated 11/5/2022)*

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Cấp điện áp	Tiết diện (mm ²)	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
1	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 01) – VC	450/750 V	1,5; 2,5; 4; 6; 10	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện
2		Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05) – VC	300/500 V	0,5; 0,75; 1,0		
3		Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 01) – CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)	450/750 V	1,5 / 2,5 / 4 / 6 / 10 / 16 / 25 / 35 / 50 / 70 / 95 / 120 / 150 / 185 / 240 / 300 / 400		
4		Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 02) – VCm	450/750 V	1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240		
5		Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 06) – VCm	300/500 V	0,5; 0,75; 1,0		
6	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Cáp ruột đồng cấp 2, cách điện và vỏ bọc bằng PVC (6610 TCVN 10) – CVV	300/500 V	1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện và vỏ bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Cấp điện áp	Tiết diện (mm ²)	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
7	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bọc bằng PVC (6610 TCVN 53) – VCmo	300/500 V	0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6	TCVN 6610-5:2014	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện và vỏ bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc
8		Dây mềm nhiều lõi xoắn, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bọc bằng PVC (6610 TCVN 53) – VCmt	300/500 V	0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6		
9	Cáp cách điện bằng Polymer có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không có vỏ bọc–VCmd	0,6/1 kV	0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5	AS/NZS 5000.1:2005	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện
10		Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không có vỏ bọc– CVm, VCm (Đặc tính thêm: /FR; /FRT)	0,6/1 kV	0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500; 630		
11		Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không có vỏ bọc– CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)	0,6/1 kV	0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500; 630		
12		2; 3; 4; 5 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không có vỏ bọc–DuCV; TrCV; QuCV; MuCV	0,6/1 kV	0,5; 0,75; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95		
13		Dây đơn lõi, ruột dẫn nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không có vỏ bọc– AV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)	0,6/1 kV	10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500		
14		2; 3; 4; 5 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn nhôm cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không có vỏ bọc–DuAV; TrAV; QuAV; MuAV	0,6/1 kV	10; 16; 25; 35; 50; 70; 95		
15	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC 60 °C, không có vỏ bọc – VC	600 V	2,0; 3,0; 8,0	JIS C 3307:2000	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Cấp điện áp	Tiết diện (mm ²)	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
16	danh định đến và bằng 600V	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 60 °C, không có vỏ bọc – CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)	600 V	1,25; 2; 3,5; 5,5; 8; 14; 22; 38; 60; 100; 200; 250; 325; 400; 500		- Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện
17		2; 3; 4; 5 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 60 °C, không có vỏ bọc – DuCV; TrCV; QuCV; MuCV	600 V	1,25; 2; 3,5; 5,5; 8; 14; 22; 38		
18	Cấp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1 kV	CVV; CVV/AWA; CVV/SWA; CVV/DATA; CVV/DSTA; DK-CVV; DVV; DVV/AWA; DVV/SWA; DVV/DATA; DVV/DSTA; DVV/Sc; DVV/Sc/AWA; DVV/Sc/SWA; DVV/Sc/DATA; DVV/Sc/DSTA; DVV/Sa; DVV/Sa/AWA; DVV/Sa/SWA; DVV/Sa/DATA; DVV/Sa/DSTA; CXV; CXV/AWA; CXV/SWA; CXV/DATA; CXV/DSTA; DK-CXV; DXV; DXV/AWA; DXV/SWA; DXV/DATA; DXV/DSTA; DXV/Sc; DXV/Sc/AWA; DXV/Sc/SWA; DXV/Sc/DATA; DXV/Sc/DSTA; DXV/Sa; DXV/Sa/AWA; DXV/Sa/SWA; DXV/Sa/DATA; DXV/Sa/DSTA; AVV; AVV/AWA; AVV/SWA; AVV/DATA; AVV/DSTA; DK-AVV; AXV; AXV/AWA; AXV/SWA; AXV/DATA; AXV/DSTA; DK-AXV; (Đặc tính thêm: /WBC; /WBCF; /WBCSF; /FR; /FRT; /FR-LSHF; /FRT-LSHF)	0,6/1 kV	0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500; 630; 800; 1000	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện và vỏ bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Cấp điện áp	Tiết diện (mm ²)	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
19	Cáp chống cháy, ít khói, không halogen điện áp danh định đến 0,6/1 kV	CXE/FR-LSHF; CXE/DATA/FR-LSHF; CXE/AWA/FR-LSHF; CXE/SWA/FR-LSHF; CXE/DSTA/FR-LSHF	0,6/1 kV	0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500; 630; 800; 1000	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện và vỏ bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc
20	Cáp chậm cháy, ít khói, không halogen điện áp danh định đến 0,6/1 kV	CXE/FRT-LSHF; CXE/DATA/FRT-LSHF; CXE/AWA/FRT-LSHF; CXE/SWA/FRT-LSHF; CXE/DSTA/FRT-LSHF	0,6/1 kV	0,5; 0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500; 630; 800; 1000	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện và vỏ bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc
21	Cáp cách điện và vỏ bọc bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định 600V	Dây tròn một hoặc nhiều lõi, ruột dẫn đồng cấp 1 hoặc cấp 2, cách điện và vỏ bọc bằng PVC 60 °C, - CVV	600 V	1,25; 2; 3,5; 5,5; 8; 14; 22; 38; 60; 100; 200; 250; 325; 400; 500	JIS C 3342:2000	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện và vỏ bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc
22	Cáp có cách điện Polyethylene có điện áp danh định 600V	Dây tròn một hoặc nhiều lõi, ruột dẫn đồng cấp 1 hoặc cấp 2, cách điện polyethylene và vỏ bọc bằng PVC - CXV	600 V	1,25; 2; 3,5; 5,5; 8; 14; 22; 38; 60; 100; 200; 250; 325; 400; 500	JIS C 3605:2002	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện và vỏ bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc
23	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV	LV-ABC	0,6/1 kV	16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150	TCVN 6447:1998	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Cấp điện áp	Tiết diện (mm ²)	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
24	Cáp điện vặn xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV	LV-ABC	0,6/1 kV	16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150	AS/NZS 3560.1:2000	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện
25	Cáp không vỏ bọc chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng vật liệu liên kết ngang không có khí độc, ít khói, điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 1, chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng crosslinked PolyOlefin không có khí độc, ít khói; không có vỏ bọc – ký hiệu H07Z-U (CADIVI ký hiệu: CE/FR-LSHF cho cáp chống cháy và CE/FRT-LSHF cho cáp chậm cháy)	450/750 V	1,5; 2,5; 4; 6; 10	BS EN 50525-3-41:2011	- Điện trở 1 chiều ruột dẫn - Chiều dày cách điện bọc - Điện trở cách điện - Độ bền điện áp - Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện
26		Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng crosslinked PolyOlefin không có khí độc, ít khói; không có vỏ bọc – ký hiệu H07Z-R (CADIVI ký hiệu: CE/FR-LSHF cho cáp chống cháy và CE/FRT-LSHF cho cáp chậm cháy)	450/750 V	1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300; 400; 500; 630		
27		Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng crosslinked PolyOlefin không có khí độc, ít khói; không có vỏ bọc – ký hiệu H07Z-K (CADIVI ký hiệu: CE/FR-LSHF cho cáp chống cháy và CE/FRT-LSHF cho cáp chậm cháy)	450/750 V	1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240		

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Cấp điện áp	Tiết diện (mm ²)	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
28		Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 1, chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng crosslinked PolyOlefin không có khí độc, ít khói; không có vỏ bọc – ký hiệu H05Z-U (CADIVI ký hiệu: CE/FR-LSHF cho cáp chống cháy và CE/FRT-LSHF cho cáp chậm cháy)	300/500 V	0,5; 0,75; 1,0		
29		Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, chống cháy/ chậm cháy, cách điện bằng crosslinked PolyOlefin không có khí độc, ít khói; không có vỏ bọc – ký hiệu H05Z-K (CADIVI ký hiệu: CE/FR-LSHF cho cáp chống cháy và CE/FRT-LSHF cho cáp chậm cháy)	300/500 V	0,5; 0,75; 1,0		
30	Cáp chịu nhiệt 105°C, cách điện bằng PVC, không chì, cấp điện áp 600 V	VCm/HR-LF Style 1015	600 V	1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300	UL758:2014 Style 1015	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện
31	Cáp cách điện bằng Polymer không chì, vỏ dễ xé, cáp chịu nhiệt 90 °C có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V	Dây dẹp, ruột dẫn đồng, cách điện bằng PVC không chì 90 °C (V-90), vỏ bọc bằng PVC không chì, dễ xé, 90 °C (3V-90)– VCmo-LF	450/750 V	1,0; 1,5; 2,5; 4,0; 6,0	AS/NZS 5000.2:2006	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc
32	Cáp điện ruột đồng có cách điện/vỏ bọc bằng Polyolefin chậm	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện Polyolefin, không có vỏ bọc – CZ-HF	0,6/1 kV	0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10	AS/NZS 5000.1:2005	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện
33	cháy, ít khói, không Halogen,	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện Polyolefin, không có vỏ bọc – ZCm-HF	0,6/1 kV	0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6; 10	AS/NZS 5000.1:2005	

TT	Tên sản phẩm	Loại và ký hiệu	Cấp điện áp	Tiết diện (mm ²)	Tiêu chuẩn áp dụng	Chỉ tiêu công bố áp dụng
34	điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bọc bằng Polyolefin – ZCmo-HF	450/750 V	0,75; 1,0; 1,5; 2,5; 4; 6	AS/NZS 5000.2:2006	• Điện trở 1 chiều ruột dẫn • Chiều dày cách điện và vỏ bọc • Điện trở cách điện • Độ bền điện áp • Thử kéo trước và sau lão hóa của cách điện và vỏ bọc



BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số: 01/2022/CADIVI

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM – CADIVI**
Địa chỉ: **70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP Hồ Chí Minh**
Điện thoại: **028.38.299.443 / 028.38.292.971** Fax: **028.38.299.437**
E-mail: **cadivi@cadivi.vn** Website: **www.cadivi.vn**

CÔNG BỐ:

Sản phẩm (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật):

DÂY & CÁP ĐIỆN

(chi tiết kiểu loại và tiêu chuẩn áp dụng theo Danh mục sản phẩm
ban hành kèm theo giấy chứng nhận số 04-10 (CADIVI 01-2022))

Nhãn hiệu: **CADIVI**

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi)

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ AN TOÀN ĐỐI VỚI THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):

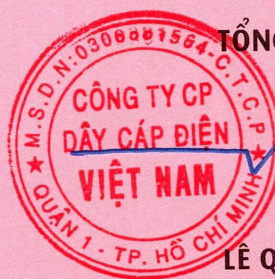
Căn cứ công bố hợp quy: Giấy chứng nhận số 04-10 (CADIVI 01-2022) có giá trị từ 11/05/2022 đến 10/05/2025 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5
(thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Loại hình đánh giá: Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3, số giấy chứng nhận: 04-10 (CADIVI 01-2022), cấp ngày 11/05/2022.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm **DÂY & CÁP ĐIỆN** do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**CHI CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 88 /TB-TĐC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2022

THÔNG BÁO
Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 01/2022/CADIVI ngày 11 tháng 5 năm 2022 của:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ nơi sản xuất: 1) Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; 2) Lô C2-4, Đường N7, Khu C2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; 3) Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; 4) Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, phường Thới Hòa Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; 5) Lô D1-3, Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cho sản phẩm Dây và cáp điện.

(Chi tiết kiểu loại theo Phụ lục ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 04-10 (CADIVI 01-2022) của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 – Quatest 3 cấp ngày 11 tháng 5 năm 2022)

Nhãn hiệu: CADIVI

Phù hợp QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử và có giá trị đến ngày 10 tháng 5 năm 2025.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI;
- Lưu: TBT (1b). TRG.1.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Võ Đình Liên Ngọc